

**BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG**

THÔNG TƯ số 02/2001/TT-BKHCNMT
ngày 15/2/2001 về việc hướng dẫn
tiêu chuẩn các Dự án công nghiệp
kỹ thuật cao, sản xuất vật liệu
mới, vật liệu quý hiếm, ứng dụng
công nghệ mới về sinh học, công
nghệ mới để sản xuất thiết bị
thông tin, viễn thông, xử lý ô
nhiễm môi trường hoặc xử lý chế
biến các chất thải thuộc Dự án
đặc biệt khuyến khích đầu tư;
các vấn đề liên quan đến Báo
cáo đánh giá tác động môi trường;
việc nhập khẩu máy móc đã qua
sử dụng; đối với doanh nghiệp có
vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 175/CP ngày 18 tháng 10 năm 1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Công văn số 782/CP-QHQT ngày 23 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2000/NĐ-CP;

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn:

- Tiêu chuẩn các Dự án công nghiệp kỹ thuật cao, sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm,

ứng dụng công nghệ mới về sinh học, công nghệ mới sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông, xử lý ô nhiễm môi trường hoặc xử lý chế biến các chất thải thuộc Dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư;

- Các vấn đề liên quan đến Báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Việc nhập khẩu máy móc đã qua sử dụng;

- Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

A. Đối tượng áp dụng.

Các Dự án có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Điều 1 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là đối tượng áp dụng Thông tư này.

B. Giải thích các thuật ngữ.

1. *Dây chuyền công nghệ đạt trình độ tiên tiến* là dây chuyền sản xuất chuyên môn hóa, được tổ chức theo phương pháp cơ giới hóa, trong đó ít nhất phải có 1/3 (một phần ba) các thiết bị tự động được điều khiển theo chương trình; trên dây chuyền sản xuất không có các khâu lao động thủ công nặng nhọc; dây chuyền sản xuất được bố trí trong không gian đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Hệ thống quản lý doanh nghiệp phải là hệ thống tiên tiến (tin học hóa một số khâu như: quản lý công nghệ, vật tư, tiếp thị...).

2. *Dự án công nghiệp kỹ thuật cao* là Dự án thuộc danh mục Dự án công nghiệp kỹ thuật cao

do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này.

3. "*Vật liệu mới*" là các loại vật liệu thuộc Danh mục các vật liệu mới do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định tại Phụ lục 4 Thông tư này.

4. "*Vật liệu quý hiếm*" là các vật liệu thuộc Danh mục vật liệu quý hiếm do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định tại Phụ lục 5 Thông tư này.

5. "*Công nghệ mới*" là các công nghệ thuộc Danh mục các công nghệ mới do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định tại Phụ lục 6 và 7 Thông tư này.

Các Danh mục nêu tại Phụ lục 1, 4, 5, 6, 7 Thông tư này có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo từng thời kỳ.

6. "*Ô nhiễm môi trường*" là sự làm thay đổi tính chất môi trường theo chiều hướng xấu đi, vi phạm tiêu chuẩn môi trường theo quy định của Nhà nước Việt Nam.

7. "*Xử lý ô nhiễm môi trường*" là hoạt động của con người nhằm làm giảm độ ô nhiễm môi trường, để đảm bảo tiêu chuẩn môi trường theo quy định của Nhà nước Việt Nam.

8. "*Chất thải*" là chất được loại ra trong sinh hoạt, trong quá trình sản xuất hoặc trong các hoạt động khác tại Việt Nam. Chất thải có thể ở dạng rắn, khí, lỏng hoặc các dạng khác.

9. "*Xử lý, chế biến chất thải*" là việc áp dụng công nghệ, giải pháp kỹ thuật để biến chất thải thành sản phẩm hữu ích và/hoặc làm giảm ô nhiễm môi trường.

10. "*Bảo vệ môi trường*" là những hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp, cải thiện môi trường, bảo đảm cân bằng sinh thái, ngăn chặn, khắc phục các hậu quả xấu do con người và

thiên nhiên gây ra cho môi trường, khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

11. *Số đầu người* để tính các chỉ tiêu quy định tại Thông tư này là tổng số người lao động (người Việt Nam và người nước ngoài) làm việc trong năm, không tính những người làm việc dưới 3 tháng.

12. *Doanh thu* là tổng các khoản thu tính theo hóa đơn bán sản phẩm hoàn chỉnh và/hoặc linh kiện, bộ phận có kỹ thuật cao do doanh nghiệp sản xuất ra, và/hoặc từ các dịch vụ kỹ thuật cao, không bao gồm các khoản thu do bán các sản phẩm, linh kiện, bộ phận mua từ bất cứ nguồn nào, hoặc do các hoạt động dịch vụ thông thường mang lại và các khoản thu khác.

Chương II

XÁC ĐỊNH CÁC DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP KỸ THUẬT CAO, SẢN XUẤT VẬT LIỆU MỚI, VẬT LIỆU QUÝ HIẾM, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI VỀ SINH HỌC, CÔNG NGHỆ MỚI ĐỂ SẢN XUẤT THIẾT BỊ THÔNG TIN, VIỄN THÔNG, XỬ LÝ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG HOẶC XỬ LÝ, CHẾ BIẾN CÁC CHẤT THẢI

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

- Các Dự án công nghiệp kỹ thuật cao;
- Các Dự án sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm;
- Các Dự án ứng dụng công nghệ mới về sinh học;
- Các Dự án công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Các Dự án xử lý ô nhiễm môi trường hoặc xử lý, chế biến các chất thải.

II. TIÊU CHUẨN XÁC ĐỊNH

1. Tiêu chuẩn Dự án công nghiệp kỹ thuật cao.

a) Các Dự án công nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao: điện tử, vi điện tử, tin học, viễn thông, tự động hóa, cơ khí chính xác, có doanh thu từ việc sản xuất và bán các sản phẩm công nghiệp kỹ thuật cao (nêu tại Phụ lục 1) chiếm từ 70% trở lên tổng doanh thu của Dự án.

b) Dây chuyền công nghệ phải đạt trình độ tiên tiến, sản phẩm có thể xuất khẩu được, hoặc sản phẩm tiêu thụ trong nước phải có chất lượng tương đương sản phẩm nhập khẩu cùng loại. Hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn ISO 9000.

c) Giá trị trang thiết bị công nghệ tính bình quân cho một đầu người là 40.000 USD trở lên.

Đối với các Dự án chuyên sản xuất các phần mềm máy tính thì được coi như đạt tiêu chuẩn quy định tại mục này.

d) Tỷ lệ giá trị các linh kiện, bộ phận có kỹ thuật cao do bản thân Dự án sản xuất (tỷ lệ nội địa hóa) phải đạt ít nhất là 2% doanh thu hàng năm hoặc tổng giá trị các linh kiện, bộ phận có kỹ thuật cao đó do Dự án sản xuất và do các doanh nghiệp công nghiệp khác tại Việt Nam sản xuất phải đạt ít nhất là 15% doanh thu hàng năm của Dự án.

e) Số lao động trong Dự án:

+ Phải có ít nhất 40% tổng số cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học trở lên của Dự án được thực tập nghiệp vụ ở nước ngoài (tại các cơ sở nghiên cứu - triển khai và/hoặc tại các cơ sở sản xuất hiện đại).

+ 100% cán bộ trung cấp và công nhân phải được Dự án đào tạo nghiệp vụ hoặc tay nghề,

trong đó ít nhất 5% được đào tạo trên dây chuyền sản xuất hiện đại ở nước ngoài.

g) Chi phí cho công tác nghiên cứu - triển khai, đào tạo, huấn luyện chiếm tỷ lệ không dưới 2% doanh thu hàng năm.

Nếu hoạt động nghiên cứu - triển khai, đào tạo, huấn luyện được thực hiện miễn phí (hoặc một phần miễn phí) thì giá trị miễn phí cũng được tính.

Riêng đối với các Dự án có doanh thu lớn, hàng năm từ 10.000.000 USD trở lên thì tổng chi phí nghiên cứu - triển khai, đào tạo, huấn luyện hàng năm ít nhất là 200.000 USD.

Nếu Dự án có Hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt thì Dự án được xem như đạt tiêu chuẩn quy định tại điểm này.

h) Doanh thu hàng năm tính theo đầu người phải đạt tương đương 70.000 USD trở lên.

Đối với các Dự án có vốn pháp định trên 30.000.000 USD và với số lao động trên 1.000 người không phải tính chỉ tiêu này.

i) Đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường theo quy định của Nhà nước Việt Nam.

2. Tiêu chuẩn xác định các Dự án sản xuất vật liệu mới hoặc vật liệu quý hiếm.

a) Sản phẩm của Dự án phải là vật liệu mới (nêu tại Phụ lục 4) hoặc vật liệu quý hiếm (nêu tại Phụ lục 5) và không bao gồm các Dự án khai thác hoặc chế tác vật liệu quý hiếm.

b) Dây chuyền công nghệ đạt trình độ tiên tiến.

c) Bảo đảm các tiêu chuẩn về môi trường theo quy định của Nhà nước Việt Nam.

3. Tiêu chuẩn xác định các Dự án ứng dụng công nghệ mới về sinh học.

a) Công nghệ ứng dụng trong Dự án phải là công nghệ mới (nêu tại Phụ lục 6).

b) Dây chuyền công nghệ đạt trình độ tiên tiến.

c) Việc áp dụng công nghệ mới phải tạo ra được sản phẩm có năng suất, chất lượng cao.

d) Bảo đảm tiêu chuẩn an toàn sinh học của thế giới, của khu vực Châu Á và của Việt Nam.

e) Bảo đảm các tiêu chuẩn về môi trường theo quy định của Nhà nước Việt Nam.

4. Tiêu chuẩn xác định các Dự án công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông.

a) Công nghệ ứng dụng trong Dự án phải là công nghệ mới (nêu tại Phụ lục 7).

b) Dây chuyền công nghệ đạt trình độ tiên tiến.

c) Việc áp dụng công nghệ mới phải tạo ra được sản phẩm có năng suất, chất lượng cao.

d) Bảo đảm các tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin, viễn thông của thế giới và khu vực.

e) Bảo đảm các tiêu chuẩn về môi trường theo quy định của Nhà nước Việt Nam.

5. Tiêu chuẩn các Dự án xử lý ô nhiễm môi trường hoặc xử lý, chế biến các chất thải.

a) Lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh của Dự án phải phù hợp với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh quy định tại Phụ lục 8. Đối với Dự án xử lý, chế biến các chất thải thì phải sử dụng khối lượng từ 50% trở lên nguyên liệu là chất thải.

b) Dự án phải được hạch toán độc lập, trong đó có 70% tổng doanh thu trở lên thu được từ hoạt động sản xuất và/hoặc kinh doanh xử lý ô nhiễm môi trường hoặc xử lý chế biến các chất thải.

c) Dự án phải phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường.

III. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ VÀ THẨM QUYỀN XEM XÉT CÁC DỰ ÁN

1. Hồ sơ đề nghị Dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư.

a) Đối với các Dự án mới:

Ngoài các nội dung về hồ sơ đã quy định tại Điều 106 và 107 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, cần có thêm :

- Đơn đề nghị công nhận Dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư.

- Bản giải trình về kinh tế - kỹ thuật của Dự án (cần đối chiếu với các tiêu chuẩn được quy định tại Mục II của Chương này, riêng đối với Dự án nêu ở điểm 5 Mục II cần nêu rõ quy trình công nghệ xử lý ô nhiễm, xử lý, chế biến chất thải, tỷ lệ chất thải được sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình xử lý chế biến, tỷ lệ doanh thu thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh xử lý ô nhiễm môi trường, xử lý, chế biến các chất thải, sự phù hợp của lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Dự án so với lĩnh vực được ưu đãi nêu tại Thông tư này).

b) Đối với các Dự án đang hoạt động cần có:

- Đơn đề nghị công nhận Dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư.

- Bản giải trình về kinh tế - kỹ thuật của Dự án (cần đối chiếu với các Tiêu chuẩn được quy định tại Mục II của Chương này, riêng đối với Dự án nêu ở điểm 5 Mục II cần nêu rõ quy trình công nghệ xử lý ô nhiễm, xử lý, chế biến chất thải, tỷ lệ chất thải được sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình xử lý chế biến, tỷ lệ doanh thu thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh xử lý ô nhiễm môi trường, xử lý, chế biến các chất thải, sự phù hợp của lĩnh vực sản xuất, kinh doanh

của Dự án so với lĩnh vực được ưu đãi nêu tại Thông tư này).

- Bản sao hợp lệ Giấy phép đầu tư.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận Dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư được gửi tới cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

3. Thẩm quyền xác nhận Dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư.

a) Đối với các Dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư: Trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xác nhận công nghệ được ứng dụng trong Dự án phù hợp quy định của Thông tư này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xác định chế độ đặc biệt khuyến khích đầu tư trong Giấy phép đầu tư, đồng sao gửi Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

b) Đối với các Dự án đầu tư thuộc diện phân cấp cấp Giấy phép đầu tư:

Trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường địa phương xác nhận công nghệ được ứng dụng trong Dự án phù hợp quy định của Thông tư này, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư của địa phương, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (đã được ủy quyền cấp Giấy phép đầu tư) xác định chế độ đặc biệt khuyến khích đầu tư trong Giấy phép đầu tư, đồng sao gửi Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường có liên quan.

c) Đối với trường hợp Dự án đạt (hoặc không đạt) tiêu chuẩn để được hưởng ưu đãi đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và môi trường theo thẩm quyền được phân cấp (nêu tại điểm a hoặc b của khoản này) có trách nhiệm xác nhận (hoặc từ chối có nêu rõ lý do) và thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp Giấy phép đầu tư trong thời hạn 15 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).

d) Trong thời gian được hưởng ưu đãi đầu tư, kể từ khi bắt đầu sản xuất, hàng năm Chủ Dự án phải gửi báo cáo cho cơ quan cấp Giấy phép đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và môi trường có liên quan.

e) Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và môi trường thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền được phân cấp quản lý để đảm bảo Dự án thực hiện đúng cam kết. Trong trường hợp Dự án chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn quy định tại Thông tư này sẽ kiến nghị cơ quan cấp Giấy phép đầu tư điều chỉnh việc ưu đãi trong Giấy phép đầu tư và yêu cầu Chủ Dự án bồi hoàn lại các ưu đãi đã hưởng.

g) Chủ Dự án có quyền khiếu nại lên cấp có thẩm quyền về việc được hưởng hay không được hưởng các ưu đãi theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Chương III

CÁC QUY ĐỊNH VỀ BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Việc lập, thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo quy định tại Nghị định số 175/CP ngày 18 tháng 10 năm 1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 490/1998/TT-BKHCMNT ngày 29 tháng 4 năm 1998 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thực hiện việc lập và thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường (sau đây viết tắt là Thông tư số 490/1998/TT-BKHCMNT) với một số điều chỉnh như sau:

1. Thời hạn thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường không quá 45 ngày kể từ khi cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ chưa đạt

yêu cầu, chậm nhất 5 ngày, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thông báo cho Chủ Dự án biết để điều chỉnh, bổ sung hồ sơ. Chậm nhất 10 ngày sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường được chấp thuận, cơ quan thẩm định có trách nhiệm cấp quyết định phê chuẩn Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án.

2. Thời hạn xem xét "Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường" và cấp "Phiếu xác nhận" không quá 20 ngày kể từ khi cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu thì chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày nộp hồ sơ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thông báo cho Chủ Dự án biết để điều chỉnh, bổ sung.

3. Bổ sung vào Danh mục các Dự án phải trình duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường nêu tại Thông tư số 490/1998/TT-BKHCMNT các loại Dự án sau:

- Các Dự án chế biến chất thải.
- Các Dự án xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường.

Chương IV

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC NHẬP KHẨU CÁC THIẾT BỊ ĐÃ QUA SỬ DỤNG

1. Đối tượng điều chỉnh của quy định này là: các máy móc (đơn chiếc hoặc dây chuyền) để sản xuất tư liệu sản xuất, hàng hóa; các phương tiện vận tải, bốc xếp, xe, máy phục vụ thi công xây dựng các công trình và các thiết bị chuyên dùng khác đã qua sử dụng thuộc các Dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

Các thiết bị đã qua sử dụng xin tạm nhập, tái xuất hoặc được thuê để thực hiện các hợp đồng gia công, sản xuất hàng hóa, để thi công các công

trình do các Chủ thầu trúng thầu thực hiện và các thiết bị đã qua sử dụng được nhập dưới dạng quà biếu, hàng viện trợ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

2. Thiết bị đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam phải bảo đảm: tiêu chuẩn, chất lượng phù hợp với yêu cầu sản xuất, yêu cầu về bảo vệ môi trường và an toàn lao động và được nêu trong Giải trình kinh tế - kỹ thuật trong hồ sơ xin Giấy phép đầu tư.

Trừ thiết bị, máy móc đã qua sử dụng không được nhập khẩu (thuộc Danh mục các thiết bị đã qua sử dụng cấm nhập khẩu nêu tại mục 3 dưới đây), Chủ Dự án là người quyết định và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh tế - kỹ thuật và mọi hậu quả của việc nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng.

Thiết bị nhập khẩu đã qua sử dụng phải đảm bảo các yêu cầu chung về kỹ thuật sau đây:

a) Có chất lượng còn lại từ 80% trở lên so với chất lượng nguyên thủy của thiết bị.

b) Phải đảm bảo các tiêu chuẩn về an toàn, vệ sinh lao động và môi trường của Việt Nam.

Việc xác nhận sự phù hợp chất lượng của thiết bị đã qua sử dụng với yêu cầu chung về kỹ thuật nêu trên thể hiện bằng Giấy chứng nhận chất lượng do Tổ chức giám định của nước ngoài hoặc Việt Nam có tư cách pháp nhân cấp. Tổ chức giám định phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về kết quả giám định.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và/hoặc cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể yêu cầu giám định lại chất lượng các thiết bị đã qua sử dụng mà Chủ Dự án đề nghị nhập khẩu.

Khi có khiếu nại về sự khác nhau của kết quả giám định thì Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan có ý kiến quyết định cuối cùng.

3. Danh mục các thiết bị đã qua sử dụng cấm nhập khẩu:

a) Thiết bị trong các ngành công nghiệp chế biến dầu khí, điện lực, dây chuyền sản xuất xi măng, tuyển quặng, nấu kim loại. Thiết bị trong các ngành sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón, thuốc trừ sâu.

b) Thiết bị trong các ngành sản xuất yêu cầu độ chính xác cao như các thiết bị đo lường, thí nghiệm, kiểm tra, các thiết bị sử dụng trên mạng lưới bưu chính - viễn thông.

c) Các thiết bị yêu cầu độ an toàn cao như nồi hơi, thang máy, điều khiển phản ứng hạt nhân, các thiết bị kiểm tra, điều khiển các hệ thống an toàn.

d) Các thiết bị có ảnh hưởng tới một khu vực rộng lớn như các thiết bị xử lý chất thải, cửa đập nước, thiết bị trong dây chuyền sản xuất ở công đoạn dễ có sự cố gây ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường.

4. Đối với những trường hợp đặc biệt: trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của các Bộ, ngành hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường sẽ xem xét, quyết định điều chỉnh Danh mục các thiết bị đã qua sử dụng cho phép nhập khẩu hoặc cấm nhập khẩu.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Đối với Dự án đầu tư hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Thông tư này thay thế các Thông tư số 2345/1998/TT-BKHCNMT

ngày 04 tháng 12 năm 1998, Thông tư số 1817/1999/TT-BKHCNMT ngày 21 tháng 10 năm 1999, Thông tư số 1818/TT-BKHCNMT ngày 21 tháng 10 năm 1999, Thông tư số 2019/1997/TT-BKHCNMT ngày 01 tháng 12 năm 1997, Thông tư số 491/1998/TT-BKHCNMT ngày 29 tháng 4 năm 1998 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị các cơ quan phản ánh về Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường để nghiên cứu, xử lý./.

Bộ trưởng

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

CHU TUẤN NHẠ

Phụ lục 1

DANH MỤC DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP KỸ THUẬT CAO

Dự án công nghiệp kỹ thuật cao là Dự án sản xuất các sản phẩm sau:

1. Các linh kiện dùng trong lĩnh vực điện tử như: bản mạch, các tụ, chiết áp, trở kháng, rơ le cuộn dây, súng phóng tia điện tử;
2. Các van điều tiết, điều khiển thủy lực, khí nén, các cơ cấu cam, các bộ con quay định hướng, các loại dụng cụ chính xác, dụng cụ đo dùng trong lĩnh vực tự động hóa, cơ khí, chế tạo máy;
3. Các linh kiện quang - điện tử, cơ - quang - điện tử;
4. Công nghệ sản xuất màn hình phẳng, màn hình có độ phân giải cao;
5. Công nghệ sản xuất các IC;
6. Công nghệ sản xuất các sensor;

7. Công nghệ sản xuất các máy thu tích hợp đa chức năng (TV-video, monitor...);

8. Công nghệ sản xuất các thiết bị điện tử y tế cao cấp (scanner, điện tim, điện não, nội soi, vi phẫu thuật...);

9. Công nghệ sản xuất các ổ đĩa cứng, công nghệ sản xuất các đĩa laser;

10. Công nghệ sản xuất máy tính và các thiết bị ngoại vi;

11. Công nghệ sản xuất RAM dung lượng lớn;

12. Công nghệ sản xuất các thiết bị đo lường điện tử digital;

13. Công nghệ gia công cơ khí điện tử bằng tia laser và plasma;

14. Công nghệ chế tạo robot phục vụ tự động hóa sản xuất;

15. Công nghệ sản xuất các sản phẩm phần mềm, đặc biệt công nghệ phần mềm hướng tới multimedia;

16. Công nghệ chế tạo các hệ mô phỏng;

17. Công nghệ sản xuất các hệ giao tiếp người - máy thông qua ngôn ngữ và hình ảnh;

18. Các hóa phẩm vi lượng, các hóa chất tinh khiết, các chất xúc tác, các chất kích thích, premix, enzim;

19. Các phần mềm máy tính dùng trong các hệ thống điều khiển các thiết bị tự động, trong các thiết bị thông tin, các hệ thống thiết bị quản lý công nghệ và quản lý doanh nghiệp.

Lưu ý: Không in các Phụ lục 2, 3 và 3b.

Phụ lục 4

DANH MỤC VẬT LIỆU MỚI

1. Các loại thép hợp kim có độ bền cao;

2. Các loại thép chịu mài mòn cơ học;

3. Thép lò so, nhíp, bánh xe, neo tàu;

4. Thép chịu ăn mòn hóa và nhiệt;

5. Thép khuôn dập, thép không rỉ;

6. Thép hợp kim thấp, độ bền cao;

7. Thép hợp kim thấp song pha;

8. Vật liệu tổ hợp kim loại;

9. Vật liệu sứ cách điện cao thế;

10. Vật liệu sứ kỹ thuật cao (sứ chịu nhiệt, sứ chịu mài mòn) sử dụng trong công nghiệp sản xuất gốm sứ, gạch ốp lát;

11. Gốm áp điện;

12. Vật liệu thủy tinh cách điện cao thế;

13. Sứ polyme cách điện;

14. Vật liệu composit cao phân tử sử dụng cho kỹ thuật điện và điện tử trong điều kiện môi trường khắc nghiệt;

15. Vật liệu điện tử hữu cơ;

16. Các ôxyt vô cơ siêu sạch;

17. Các vật liệu siêu bền dùng trong công nghiệp tơ, sợi, dệt, da giấy;

18. Vật liệu tổ hợp nền cao phân tử;

19. Vật liệu cao su kỹ thuật;

20. Cao su tổng hợp;

21. Keo dán kim loại - kim loại;

22. Keo dán kim loại - cao su;

23. Tổ hợp cao phân tử - sợi cacbon;

24. Sơn đặc chủng chịu dầu, chịu nhiệt, chịu hóa chất;

25. Polyme dẫn điện;

26. Polyme nhũ tương (Acrylic Copolymer, Styrene Acrylic, Polyvinyl Acetate Copolymer, Polyvinyl Acetate Homopolymer);

27. Nhựa PVC;
28. Tụ điện composit;
29. Vật liệu chế tạo các sensor;
30. Vật liệu gốm điện tử;
31. Vật liệu chế tạo linh kiện quang điện tử;
32. Vật liệu sản xuất các loại cáp quang khuếch đại ánh sáng;
33. Sản xuất cáp điện ngầm cao thế (sử dụng cho điện thế từ 6kV trở lên);
34. Vật liệu điện tử và quang tử trên cơ sở các chất polyme;
35. Vật liệu mới có tính năng tích trữ năng lượng để sử dụng trong các thiết bị điện và điện tử;
36. Vật liệu cao phân tử dùng trong y học;
37. Vật liệu cao phân tử dùng trong dược học;
38. Vật liệu cao phân tử dùng trong mỹ phẩm;
39. Vật liệu cao phân tử dùng trong thuốc thú y;
40. Vật liệu tổ hợp cao phân tử - sợi cacbon dùng trong y tế;
41. Vật liệu màng cao phân tử đặc biệt;
42. Vật liệu màng mỏng;
43. Vật liệu màng thấm thấu ngược;
44. Vật liệu từ tính cao cấp;
45. Vật liệu quang điện tử và quang tử.

Phụ lục 5

DANH MỤC VẬT LIỆU QUÝ HIẾM

1. Vật liệu kim loại Titan;
2. Vật liệu kim loại Platin;
3. Các vật liệu kim loại quý hiếm khác (W, Mo);

4. Vật liệu kim loại đất hiếm;
5. Vật liệu ôxyt kim loại đất hiếm;
6. Vật liệu Ferro đất hiếm;
7. Vật liệu kỹ thuật cao trên cơ sở đất hiếm;
8. Vật liệu Zircon;
9. Vật liệu Strongti;
10. Vật liệu kim cương nhân tạo.

Phụ lục 6

DANH MỤC CÔNG NGHỆ MỚI VỀ SINH HỌC

1. Công nghệ sản xuất vacxin thể hệ mới cho người;
2. Công nghệ sản xuất kháng sinh cho người;
3. Công nghệ sản xuất các chế phẩm sinh học dùng trong chẩn đoán và điều trị cho người;
4. Công nghệ nuôi cấy mô, tế bào dùng trong y tế;
5. Công nghệ sản xuất chỉ khâu phẫu thuật và các màng sinh học dùng trong y tế;
6. Công nghệ bảo quản, lưu trữ, tách chiết các chế phẩm từ máu dùng trong chẩn đoán và điều trị cho người;
7. Công nghệ sản xuất vacxin thú y (gia súc, gia cầm) thể hệ mới;
8. Công nghệ sản xuất KIT chẩn đoán trị liệu cây trồng và vật nuôi;
9. Công nghệ sản xuất giống cây trồng bằng mô hom cải tiến, bằng nuôi cấy mô-tế bào, bằng nuôi cấy bao phấn và chuyển gien chống chịu sâu bệnh và điều kiện khí hậu bất lợi;
10. Công nghệ sản xuất thuốc trừ sâu sinh học;

11. Công nghệ sản xuất phân bón sinh học;
12. Công nghệ xử lý chất thải (rắn, lỏng) bằng công nghệ sinh học;
13. Công nghệ sản xuất hoóc môn điều khiển đơn giới tính các loài cá;
14. Công nghệ nhân giống và cấy truyền hợp tử trâu, bò, dê;
15. Công nghệ sản xuất chế phẩm giàu dinh dưỡng (từ động vật, thực vật) phục vụ bảo vệ sức khỏe cho người và vật nuôi.

Phụ lục 7

DANH MỤC CÔNG NGHỆ MỚI ĐỂ SẢN XUẤT THIẾT BỊ THÔNG TIN, VIỄN THÔNG

1. Công nghệ chuyển tải không đồng bộ ATM;
2. Công nghệ phân cấp đồng bộ số SDH;
3. Công nghệ sản xuất cáp quang;
4. Công nghệ sản xuất tổng đài điện tử kỹ thuật số dung lượng lớn (10.000 số trở lên) có khả năng cung cấp multimedia, sử dụng trong mạng thông minh (IN) và mạng số đa dịch vụ băng rộng (B-ISDN);
5. Công nghệ sản xuất các hệ chuyển mạch thông minh (theo nguyên lý neuron);
6. Công nghệ sản xuất các thiết bị truyền dẫn quang, truyền dẫn vô tuyến tốc độ cao;
7. Công nghệ sản xuất các thiết bị đầu cuối multimedia, thiết bị truy nhập mạng, các thiết bị đầu cuối của hệ thống thông tin vệ tinh và vũ trụ;
8. Công nghệ sản xuất điện thoại di động toàn cầu;
9. Công nghệ thông tin laser;

10. Công nghệ sản xuất các thiết bị thu phát mã hóa trong các dải sóng khác nhau.

Phụ lục 8

DỰ ÁN XỬ LÝ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG, XỬ LÝ CHẤT THẢI, CHẾ BIẾN CHẤT THẢI

1. Dự án xử lý ô nhiễm môi trường.

1.1. Dự án làm sạch các vùng nước, hồ, sông, kênh, rạch bị ô nhiễm nặng có nguy cơ dẫn đến suy thoái môi trường, sự cố môi trường.

1.2. Dự án làm sạch các vùng đất bị ô nhiễm nặng có nguy cơ dẫn đến suy thoái môi trường, sự cố môi trường.

1.3. Dự án xử lý, khắc phục ô nhiễm về không khí và/hoặc tiếng ồn.

1.4. Dự án xử lý nước thải bệnh viện.

2. Dự án xử lý chất thải.

2.1. Dự án thu gom và xử lý chất thải rắn tại các đô thị và khu công nghiệp.

2.2. Dự án xử lý nước thải của các khu công nghiệp, khu chế xuất, các đô thị.

2.3. Dự án xử lý, tiêu hủy các loại chất thải nguy hại, chất thải y tế.

2.4. Dự án sử dụng chất thải làm nhiên liệu cho quá trình sản xuất.

2.5. Dự án xử lý chất thải công nghiệp.

3. Dự án tái chế, chế biến các chất thải thành sản phẩm có ích.

3.1. Dự án tái chế các chất thải là các loại sản phẩm bao bì bằng giấy, nhựa, gỗ, kim loại,...

3.2. Dự án chế biến các loại chất thải thành phân bón.

3.3. Dự án chế biến các loại chất thải công nghiệp, chất thải nông nghiệp, chất thải sinh hoạt thành các sản phẩm hữu ích.

3.4. Dự án phục hồi các sản phẩm hư hỏng thành các sản phẩm có các chỉ tiêu chất lượng như ban đầu.

4. Dự án sản xuất các sản phẩm dùng trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Dự án sản xuất các chất hoặc các tấm, sợi hút dầu, hấp phụ dầu.

BỘ TÀI CHÍNH

QUYẾT ĐỊNH số 12/2001/QĐ-BTC ngày 13/3/2001 về việc ban hành Chế độ kế toán áp dụng cho các đơn vị ngoài công lập hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19/8/1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 30/2000/TTLT-BTC-UBTDTT ngày 24/4/2000 hướng dẫn chế độ

quản lý tài chính đối với các cơ sở ngoài công lập hoạt động trong lĩnh vực thể dục thể thao; Thông tư liên tịch số 31/2000/TTLT-BTC-BYT ngày 25/4/2000 hướng dẫn việc thành lập và cơ chế quản lý tài chính đối với các cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập; Thông tư liên tịch số 32/2000/TTLT/BTC-BVHTT ngày 26/4/2000 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với các cơ sở ngoài công lập hoạt động trong lĩnh vực văn hóa; Thông tư liên tịch số 44/2000/TTLT-BTC-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 23/5/2000 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với các cơ sở ngoài công lập hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ vào Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Quyết định số 999/TC-QĐ-CKT ngày 02/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chế độ kế toán áp dụng cho các đơn vị ngoài công lập hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao gồm 5 phần:

1. Quy định chung;
2. Hệ thống Chứng từ kế toán;
3. Hệ thống Tài khoản kế toán;
4. Hệ thống Sổ kế toán;
5. Hệ thống Báo cáo tài chính.

Điều 2. Chế độ kế toán đơn vị ngoài công lập được áp dụng cho các cơ sở bán công không được ngân sách cấp kinh phí thường xuyên, cơ sở dân lập và tư nhân hoạt động trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao trong cả nước từ ngày 01 tháng 7 năm 2001. Các cơ sở bán công được Nhà nước cấp kinh phí thường xuyên áp dụng theo Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Quyết định số 999/TC-QĐ-CKT ngày 02/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.